CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.1%	-4.0%	-17.6%

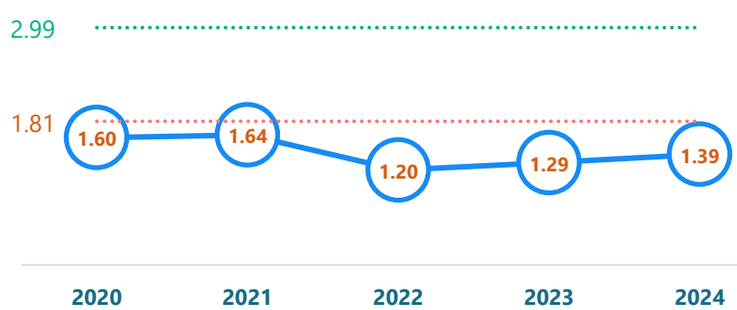
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	**1.39 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.72 (B3)** Nguy hiểm

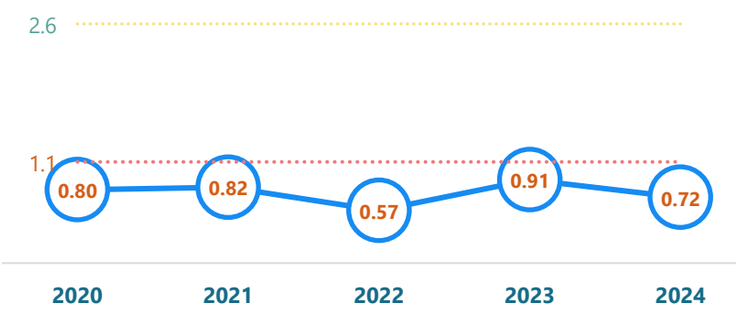
	2024	YoY
DT thuần	**3,432** *tỷ VNĐ*	▲ 428 ▲ 14.3%

	2024	YoY
LN sau thuế	**55.0** *tỷ VNĐ*	▲ 2.50 ▲ 4.9%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**6.9%**	▼ 1.2%

	2024
ROA	**1.7%**

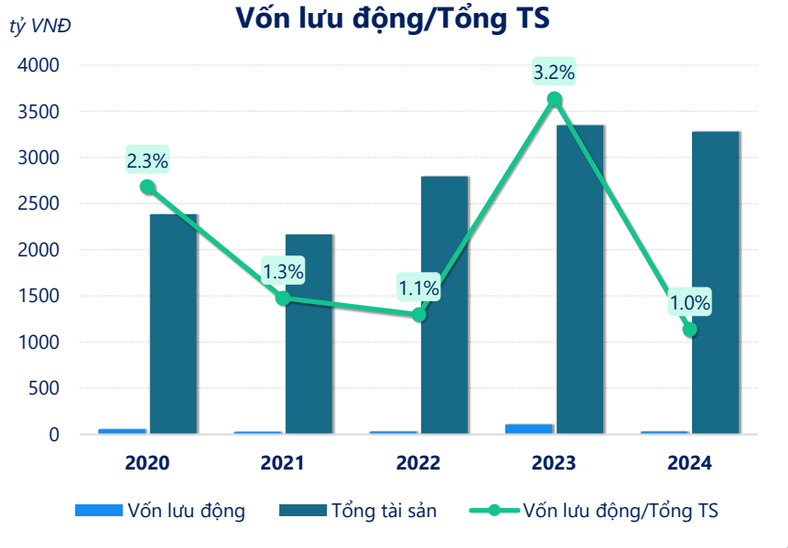
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.39 < 1.81**, cho thấy **AMS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

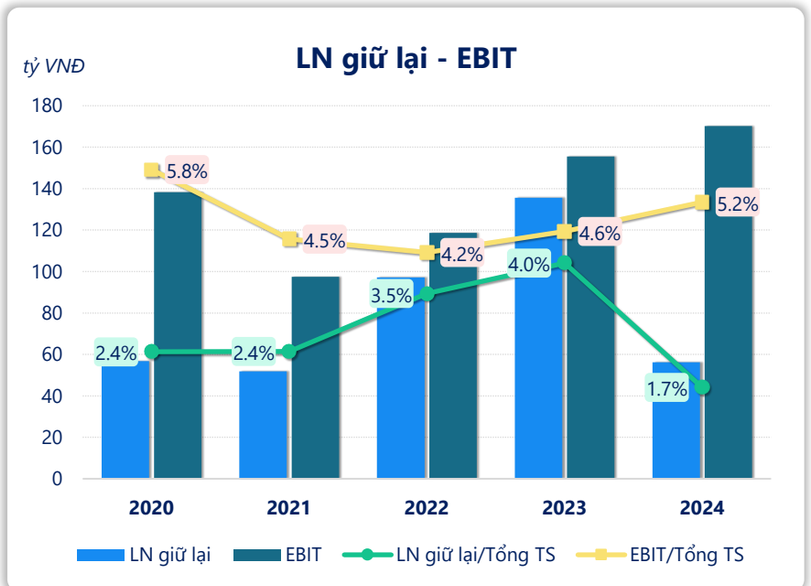
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AMS** năm **2024** đạt **0.72**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **AMS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.3%** đạt **3,432** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 55.04 tỷ đồng **tăng 4.85%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.90%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

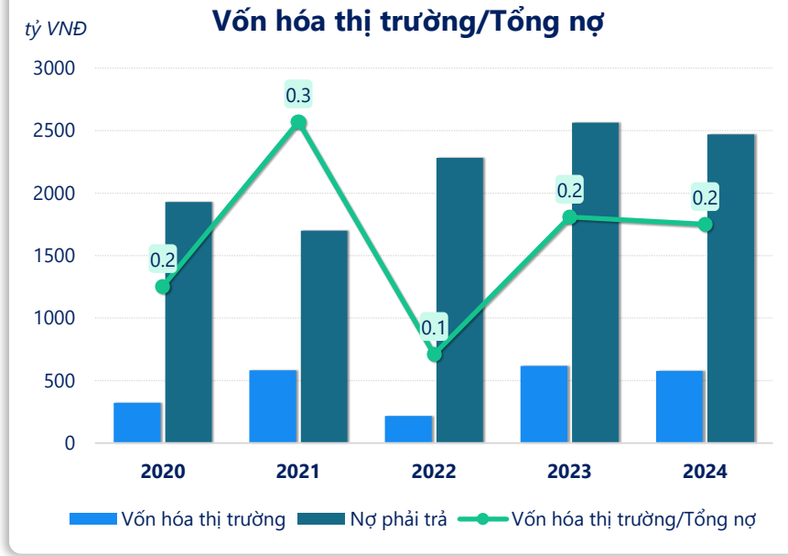


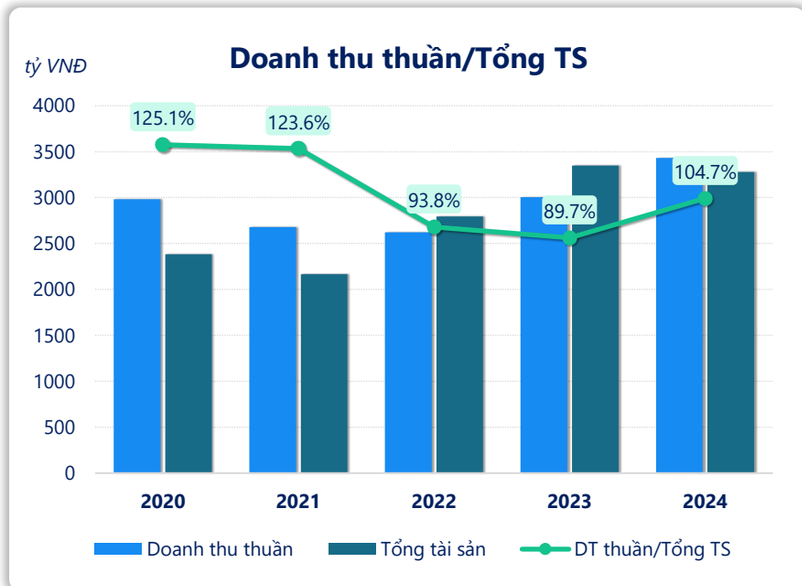


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,273**	**3,350**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,188	2,404	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	169	220	-23.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.4	47.0	73.4%
Phải thu ngắn hạn	911	1,161	-21.5%
Hàng tồn kho	993	957	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	34.0	19.4	75.5%
Tài sản dài hạn	**1,085**	**946**	**14.7%**
Phải thu dài hạn	22.9	5.33	330%
Tài sản cố định	615	498	23.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	169	179	-5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	254	249	1.9%
Tài sản dài hạn khác	**24.6**	**14.8**	**66.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,469	2,563	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**2,172**	**2,297**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,187	1,256	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	403	333	21.2%
Nợ dài hạn	296	265	11.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	169	18.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**804**	**787**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**804**	**787**	**2.2%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,983**	**2,678**	**2,621**	**3,004**	**3,432**
Giá vốn hàng bán	2,790	2,481	2,410	2,757	3,115
Lợi nhuận gộp	**192**	**197**	**212**	**247**	**317**
Doanh thu HĐTC	9.73	10.2	11.8	20.7	22.6
Chi phí TC	89.0	58.9	74.1	106	119
Chi phí lãi vay	**78.8**	**46.8**	**61.4**	**99.0**	**106**
LN trong công ty LKLD	-0.04	0.07	0.23	0.06	-0.19
Chi phí bán hàng	0	15.0	25.0	3.38	43.6
Chi phí QLDN	53.3	76.6	66.6	91.6	84.1
LN thuần từ HĐKD	**59.8**	**56.8**	**58.1**	**67.1**	**93.3**
Lợi nhuận khác	-0.39	-6.16	-0.81	-10.6	-29.2
LN trước thuế	**59.4**	**50.6**	**57.3**	**56.4**	**64.2**
Lợi nhuận sau thuế	**46.8**	**39.7**	**45.5**	**52.5**	**55.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**46.0**	**38.8**	**45.5**	**52.5**	**55.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.2	-178	35.6	-555	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.58	-36.1	-129	-126	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.4	26.2	202	714	-47.7
Tiền đầu kỳ	209	265	77.7	186	220
Lưu chuyển tiền thuần	**56.2**	**-188**	**108**	**33.5**	**-34.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.31	0.07	0.07	1.54
Tiền cuối kỳ	265	77.7	186	220	186